**UNIT 1: HOME**

**A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)**

***Lesson 1***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Words** |  | **Transcription** | **Meaning** |
| 1 | **apartment** | (n) | /əˈpɑːrt mənt/ | Chung cư |
| 2 | **balcony** | (n) | /ˈbælkəni/ | Ban công |
| 3 | **basement** | (n) | /ˈbeɪsmənt/ | Tầng hầm |
| 4 | **garage** | (n) | /ɡəˈrɑːʒ/ | Nhà để xe, ga-ra |
| 5 | **gym** | (n) | /dʒɪm/ | Phòng tập thể dục |
| 6 | **yard** | (n) | /jɑːrd/ | Cái sân |

**B. GRAMMAR (NGỮ PHÁP)**

***I. Thì hiện tại đơn (The simple present)***

***1. Cấu tạo***

### *****+ Câu khẳng định*****

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ST** | **Động từ to be** | **Động từ thường** |
| **Công thức** | S + am/ is/ are+ N/ Adj  - I + am  - He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is  - You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are | S + V(s/es)  - I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + V(nguyên thể)  - He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + V(s/es) |
| **Ví dụ** | - He is a lawyer.  (Ông ấy là một luật sư)  - The watch is expensive.  (Chiếc đồng hồ rất đắt tiền)  - They are students.  (Họ là sinh viên) | - I often go to school by bus  (Tôi thỉnh thoảng đến trường bằng xe buýt)  - He usually gets up early.  (Anh ấy thường xuyên dạy sớm)  - She does homework every evening.  (Cô ấy làm bài về nhà mỗi tối)  - The Sun sets in the West.  (Mặt trời lặn ở hướng Tây) |

- Với các từ có tận cùng là “o”, “ch”, “sh”, “x”, “s” thì khi dùng với ngôi số ít, thêm đuôi “es”. (go – go**es**; do – do**es**; watch – watch**es**; fix – fix**es**, miss – miss**es**, wash - wash**es** )

- Với các từ có tận cùng là “y” thì khi dùng với ngôi số ít, bỏ “y” và thêm đuôi “ies” (copy – cop**ies**; study – stud**ies**)

- Với các từ còn lại, thêm đuôi “s”. (see – see**s**; play – play**s**,…)

### *****- Câu phủ định*****

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Động từ “to be”** | **Động từ chỉ hành động** |
| **Công thức** | S + am/are/is + not +N/ Adj | S + do/ does + not + V(nguyên thể)  (Trong đó: “do”, “does” là các trợ động từ.) |
| **Chú ý**  **(Viết tắt)** | is not = isn’t  are not = aren’t | do not = don’t  does not = doesn’t |
| **Ví dụ** | - I am not a teacher.  (Tôi không phải là một giáo viên.)  - He is not (isn’t) a lawyer.  (Ông ấy không phải là một luật sư)  - The watch is not (isn’t) expensive.  (Chiếc đồng hồ không đắt tiền)  -   They are not (aren’t) students.  (Họ không phải là sinh viên) | - I do not (don’t) often  go to school by bus  (Tôi không thường xuyên đến trường bằng xe buýt)  - He does not (doesn’t) usually get up early.  (Anh ấy không thường xuyên dạy sớm)  - She does not (doesn’t) do homework every evening.  (Cô ấy không làm bài về nhà mỗi tối)  - The Sun does not (doesn’t) set in the South.  (Mặt trời không lặn ở hướng Nam) |

- Đối với câu phủ định, phần động từ thường, các bạn rất hay mắc phải lỗi thêm “s” hoặc “es” đằng sau động từ. Các bạn chú ý:

Chủ ngữ + don’t/ doesn’t + V (nguyên thể - không chia)

Ví dụ:

- Câu sai: She ~~doesn’t likes~~ chocolate. (Sai vì đã có “doesn’t” mà động từ “like” vẫn có đuôi “s”)

→ Câu đúng: She doesn’t like chocolate.

### *****? Câu nghi vấn*****

**a. Câu nghi vấn sử dụng trợ động từ (Câu hỏi Yes/ No)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Động từ to “be”** | **Động từ chỉ hành động** |
| **Công thức** | Q: Am/ Are/ Is (not) + S + N/Adj?  A: - Yes, S + am/ are/ is.  -   No, S + am not/ aren’t/ isn’t. | Q: Do/ Does (not) + S + V (nguyên thể)?  A:  - Yes, S + do/ does.  -      No, S + don’t/ doesn’t. |
| **Ví dụ** | Q: Are you a engineer?  (Bạn có phải là kỹ sư không?  A: Yes, I am. (Đúng vậy)      No, I am not. (Không phải) | Q: Does she go to work by taxi?  (Cô ấy đi làm bằng taxi phải không?)  A: Yes, she does. (Có)       No, she doesn’t. (Không) |

**b. Câu nghi vấn sử dụng từ hỏi bắt đầu bằng Wh-**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Động từ to “be”** | **Động từ chỉ hành động** |
| **Công thức** | Wh- + am/ are/ is (not) + S + N/Adj? | Wh- + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)…? |
| **Ví dụ** | - Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)  - Who are they? (Họ là ai?) | - Where do you come from?  (Bạn đến từ đâu?)  - What do you do? (Bạn làm nghề gì?) |

***2. Cách dùng***

- Thì hiện tại đơn được sử dụng để:

+ Nói về một thói quen lặp đi lặp lại hàng ngày: I always get up at 6.am

+ Nói về sự thật, chân lý hiển nhiên: The sun sets in the west

+ Nói về khả năng của ai đó: She plays basketball very well